

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN**

Báo cáo tài chính riêng

Quý II

Năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	02 – 05
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	06
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>	07 – 08
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>	09 – 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		952.981.088.730	820.693.662.884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.004.132.499	13.404.507.010
1. Tiền	111		11.004.132.499	13.404.507.010
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		319.382.847.977	221.468.556.615
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	140.704.093.887	98.074.337.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	176.296.110.317	121.149.920.519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.382.643.773	2.244.298.116
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	590.449.838.915	584.370.104.124
1. Hàng tồn kho	141		590.449.838.915	584.370.104.124
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.144.269.339	1.450.495.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	411.525.358	667.580.380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.732.743.981	782.914.755
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		401.996.462.185	413.346.109.277
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
II. Tài sản cố định	220		299.187.539.390	310.619.089.097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	200.482.807.998	209.064.950.877
- Nguyên giá	222		326.255.435.816	322.586.585.784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(125.772.627.818)	(113.521.634.907)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	8.291.931.368	10.417.267.730
- Nguyên giá	225		17.204.485.070	17.204.485.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8.912.553.702)	(6.787.217.340)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	90.412.800.024	91.136.870.490
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.099.398.182)	(3.375.327.716)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	61.169.965.443	61.183.347.262
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61.169.965.443	61.183.347.262
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	41.508.630.209	41.508.630.209
1. Đầu tư vào công ty con	251		26.460.000.000	26.460.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.217.679.000	14.217.679.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(169.048.791)	(169.048.791)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		130.327.143	35.042.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	130.327.143	35.042.709
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.354.977.550.915	1.234.039.772.161

3002
CỘNG
CỐP
NGI
IGN
RUN
YOT-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		884.711.328.189	779.311.333.370
I. Nợ ngắn hạn	310		853.904.666.706	746.019.122.975
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	4.640.354.320	27.368.437.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	22.518.659.248	30.686.586.473
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.331.177.575	7.763.807.975
4. Phải trả người lao động	314		363.104.570	367.493.134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.280.584.608	1.485.600.740
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	246.067.795	175.467.700
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	819.524.718.590	678.171.729.580
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		30.806.661.483	33.292.210.395
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	30.806.661.483	33.292.210.395
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quy phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		470.266.222.726	454.728.438.791
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	470.266.222.726	454.728.438.791
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

412
GT
H
GH
HỆ C
G AI
TP. C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120.266.222.726	104.728.438.791
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		104.404.438.791	74.177.581.727
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.861.783.935	30.550.857.064
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.354.977.550.915	1.234.039.772.161

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chí Thế

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020	Quý II Năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	792.834.384.324	1.324.820.401.184	456.730.662.199	807.022.949.374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	150.735.111	582.757.825	99.872.375	116.162.695
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	792.683.649.213	1.324.237.643.359	456.630.789.824	806.906.786.679
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	753.422.365.110	1.247.120.915.058	432.694.797.033	751.221.280.366
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	39.261.284.103	77.116.728.301	23.935.992.791	55.685.506.313
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	654.094.555	1.599.672.492	319.012.554	437.140.448
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	16.367.888.997	32.127.340.813	10.871.080.975	21.102.149.418
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.034.667.595	31.654.239.642	10.037.567.103	20.235.642.508
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	9.810.786.508	19.669.397.674	8.283.811.031	13.346.511.842
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	3.885.436.373	7.743.398.029	4.026.529.491	7.075.986.615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.8	9.851.266.780	19.176.264.277	1.073.583.848	14.597.998.886
11. Thu nhập khác	31	VI.9	663.199.629	667.611.257	913.781.867	1.037.181.294
12. Chi phí khác	32	VI.9	13.020.483	13.316.492	475.621.246	572.143.594
13. Lợi nhuận khác	40		650.179.146	654.294.765	438.160.621	465.037.700
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.501.445.926	19.830.559.042	1.511.744.469	15.063.036.586
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.102.893.282	3.968.775.107	493.782.991	3.223.345.884
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.398.552.644	15.861.783.935	1.017.961.478	11.839.690.702

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chí Thế

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.501.445.926	1.511.744.469
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.547.829.465	4.410.912.982
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.380.685)	113.832.753
- Chi phí lãi vay	06		16.034.667.595	10.037.567.103
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.081.562.301	16.074.057.307
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.355.019.389)	117.237.357.086
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		99.095.215.407	(116.562.972.373)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(49.927.074.239)	(24.310.761.122)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		433.026.922	225.933.073
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.550.589.224)	(11.287.547.474)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.401.405.507)	(9.152.110.248)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(324.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.051.716.271	(27.776.043.751)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(436.813.814)	(274.364.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.380.685	(113.832.753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.434.433.129)	(388.197.553)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý II năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 350.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xay xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Xay xát gia công; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác quặng sắt. (Hoạt động phải đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Hoạt động đào mương thủy lợi; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc chưa được phân vào đầu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại hàng hải và các dịch vụ khác; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ; Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng phòng hộ, che phủ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 6

Địa chỉ: Đường 921, ấp Phước Lộc, Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-001

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 công ty có công ty con như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất bột thô	51%	51%

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	40%	40%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

II. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- c) Các khoản cho vay
Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
- d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23	03 - 20
- Máy móc thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 07	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo thời gian trên hợp đồng thuê tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

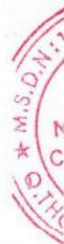
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiệm kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

80024
CÔNG
CỐ PH
ÔNG N
ÔNG N
TRUN
T NỐT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

1736
CÔNG TY
NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN
-TP. C.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.390.565.678	10.085.189.915
Tiền gửi ngân hàng	9.613.566.821	3.319.317.095
Cộng	11.004.132.499	13.404.507.010

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
- Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đối tượng	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	31.000.000.000	31.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

b) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	51%	26.460.000.000	51%	26.460.000.000
Cộng		26.460.000.000		26.460.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		-		-
Giá trị thuần		26.460.000.000		26.460.000.000

c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40%	9.352.000.000	40%	9.352.000.000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	40%	4.865.679.000	40%	4.865.679.000
Cộng		14.217.679.000		14.217.679.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		169.048.791		169.048.791
Giá trị thuần		14.048.630.209		14.048.630.209

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	140.704.093.887	98.074.337.980
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	22.923.500.000	1.065.654.299
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	31.800.000.000	16.732.809.681
Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Cánh Đồng Vàng GOURMET CONNECT PTE LTD	887.822.000	-
Công ty TNHH TM Và DV Tập Đoàn Anh Quân	703.904.701	-
Công ty TNHH TM Và DV Tập Đoàn Anh Quân	26.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang	2.655.222.576	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Ngọc An Nam	49.461.072.500	-
Cục Dự Trữ Nhà Nước Khu Vực Tây Nam Bộ	4.674.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.248.572.110	80.275.874.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
b) Dài hạn	-	-
Cộng	140.704.093.887	98.074.337.980
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang (Công ty con)	2.655.222.576	-
Cộng	2.655.222.576	-
 4. Trả trước cho người bán		
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	176.296.110.317	121.149.920.519
Lê Minh Khởi	8.658.667.300	6.360.387.830
Nguyễn Văn Trinh	7.345.183.840	3.906.173.160
Trương Văn Bé Sáu	7.817.169.310	2.177.096.350
Lê Hiếu Đạt	7.178.461.170	3.289.962.090
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nông Nghiệp Hùng Vương	27.997.250.000	14.461.500.000
Công ty TNHH Gia Phú Capital Việt Nam	27.770.000.000	30.112.000.000
Công ty TNHH NN Hữu Cơ Việt Hà	22.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	67.529.378.697	60.842.801.089
b) Dài hạn	-	-
Cộng	176.296.110.317	121.149.920.519
c) Trả trước người bán là các bên liên quan: Không có.		
 5. Phải thu khác		
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	2.382.643.773	2.244.298.116
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.213.142.427	1.940.882.885
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.928.570.707	1.928.570.707
NH TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	284.571.720	12.312.178
Phải thu khác	169.501.346	303.415.231
Công ty cổ phần NN CNC Trung An Kiên Giang	-	200.000.000
Phải thu khác	169.501.346	103.415.231
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.382.643.773	2.244.298.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Phải thu khác là các bên liên quan:

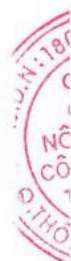
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần NN CNC Trung An Kiên Giang	-	200.000.000
Cộng	-	200.000.000

6. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Hàng mua đang đi đường	-	-	4.786.535.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	396.622.529.799	-	469.094.297.826	-
Công cụ dụng cụ	2.177.257.670	-	955.883.936	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.284.476.703	-	4.414.932.113	-
Thành phẩm	22.487.310.991	-	724.074.487	-
Hàng hóa	144.646.459.716	-	1.855.999.356	-
Hàng gửi bán	18.231.804.036	-	102.538.381.206	-
Cộng	590.449.838.915	-	584.370.104.124	-

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng, cải tạo dự án Cảnh đồng mẫu Kiên Giang	61.169.965.443	61.169.965.443
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	13.381.819
Cộng	61.169.965.443	61.183.347.262



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>				
Số dư đầu kỳ	162.170.469.618	157.054.663.802	3.361.452.364	322.586.585.784
Số tăng trong kỳ	3.365.733.668	303.116.364	-	3.668.850.032
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.365.733.668	-	-	3.365.733.668
- Mua sắm trong kỳ	-	303.116.364	-	303.116.364
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	165.536.203.286	157.357.780.166	3.361.452.364	326.255.435.816
<i>Giá trị đã hao mòn</i>				
Số dư đầu kỳ	30.906.625.896	79.795.067.741	2.819.941.270	113.521.634.907
Số tăng trong kỳ	5.186.931.677	7.004.008.230	60.053.004	12.250.992.911
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.093.557.573	86.799.075.971	2.879.994.274	125.772.627.818
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>				
Tại ngày đầu kỳ	131.263.843.722	77.259.596.061	541.511.094	209.064.950.877
Tại ngày cuối kỳ	129.442.645.713	70.558.704.195	481.458.090	200.482.807.998

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 41.745.911.078 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Quyền sử dụng đất
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu kỳ	94.512.198.206
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	94.512.198.206
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu kỳ	3.375.327.716
Khấu hao trong kỳ	724.070.466
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	4.099.398.182
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu kỳ	91.136.870.490
Tại ngày cuối kỳ	90.412.800.024

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 90.412.800.024 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Máy móc thiết bị
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu kỳ	17.204.485.070
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	17.204.485.070
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu kỳ	6.787.217.340
Khấu hao trong kỳ	2.125.336.362
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	8.912.553.702
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu kỳ	10.417.267.730
Tại ngày cuối kỳ	8.291.931.368

11. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	411.525.358	667.580.380
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	82.504.805	447.524.071
Chi phí trả trước ngắn hạn	329.020.553	220.056.309
b) Dài hạn	130.327.143	35.042.709
Chi phí trả trước dài hạn khác	130.327.143	35.042.709
Cộng	541.852.501	702.623.089

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	819.524.718.590	819.524.718.590	1.103.905.443.090	962.552.454.080	678.171.729.580	678.171.729.580	
<i>Vay ngắn hạn</i>	814.221.818.590	814.221.818.590	1.103.905.443.090	957.249.554.080	667.565.929.580	667.565.929.580	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a1)	249.957.936.510	249.957.936.510	390.498.159.010	390.495.221.800	249.954.999.300	249.954.999.300	
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (a2)	367.275.795.920	367.275.795.920	445.099.197.920	445.434.332.280	367.610.930.280	367.610.930.280	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) - CN Cần Thơ (a3)	196.988.086.160	196.988.086.160	268.308.086.160	71.320.000.000	-	-	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	5.302.900.000	5.302.900.000	-	5.302.900.000	10.605.800.000	10.605.800.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	4.325.600.000	4.325.600.000	-	4.325.600.000	8.651.200.000	8.651.200.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	950.000.000	950.000.000	-	950.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	27.300.000	27.300.000	-	27.300.000	54.600.000	54.600.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	30/06/2020		01/01/2020			
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm		
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30.806.661.483	30.806.661.483	-	2.485.548.912	33.292.210.395	33.292.210.395
Vay dài hạn	24.146.852.780	24.146.852.780	-	-	24.146.852.780	24.146.852.780
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	19.214.532.480	19.214.532.480	-	-	19.214.532.480	19.214.532.480
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	4.809.470.300	4.809.470.300	-	-	4.809.470.300	4.809.470.300
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	122.850.000	122.850.000	-	-	122.850.000	122.850.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	6.659.808.703	6.659.808.703	-	2.485.548.912	9.145.357.615	9.145.357.615
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	6.659.808.703	6.659.808.703	-	2.485.548.912	9.145.357.615	9.145.357.615

Cộng **850.331.380.073** **850.331.380.073** **1.103.905.443.090** **965.038.002.992** **711.463.939.975** **711.463.939.975**

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 006/2020-HĐCVHM/NHCT820-CITY CP NN CNC TRUNG AN ngày 20/01/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức 006/2020-HĐCVHM/SD001/NHCT820-CITY CP NN CNC -TRUNG AN ngày 20/01/2020, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 20/01/2020 đến 15/01/2021, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, 078/KHDN/2015 ngày 10/09/2015, hợp đồng thế chấp bất động sản số 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016, 280/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 281/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 282/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 283/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, hợp đồng thế chấp động sản 100/KHDN/2017 ngày 06/10/2015, 29/KHDN/2018 ngày 09/03/2018, 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016, 07/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 30/01/2018, hợp đồng thế chấp MMTB số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CITY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Mục đích bổ sung vốn lưu động, mở L/C, chiết khấu phục vụ. Số dư nợ vay đến ngày **30/06/2020 là: 249.957.936.510 VND.**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- (a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2019/7613578/HĐTD ngày 31/07/2019, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2020, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tại sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 002/2019/12115692/HĐBB ngày 13/09/2019, 003/2019/7613578/HĐBB ngày 20/09/2019, 004/2019/7613578/HĐBB ngày 15/10/2019, 005/2019/12115692/HĐBB ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBB ngày 15/10/2019, 007/2019/7613578/HĐBB ngày 21/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBB ngày 21/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBB ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐBB ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐBB ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBB ngày 31/10/2019, 013/2019/7613578/HĐBB ngày 31/10/2019, 014/2019/7613578/HĐBB ngày 12/11/2019, 015/2019/7613578/HĐBB ngày 12/11/2019 và 016/2019/7613578/HĐBB ngày 12/11/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày **30/06/2020 là 367.275.795.920 VND.**
- (a3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD2001600387 ngày 20/01/2020, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo từng Văn Kiện Tín Dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng lô đất toa lạc tại Khu vực 4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thuộc thửa đất số: 96 tờ bản đồ số: 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR867415, số vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày **30/06/2020 là 196.988.086.160 VND.**
- (b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo theo 3 hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp động sản ngày 06/03/2017. Số dư nợ vay đến ngày **30/06/2020 là 6.848.175.000 VND.** Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.
 - Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHDN/2015 ngày 13/08/2015. Số dư nợ vay đến ngày **30/06/2020 là 14.744.640.000 VND.** Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.
 - Hợp đồng tín dụng số 07/2013-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBB/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Số dư nợ vay đến ngày **30/06/2020 là 1.947.317.480 VND.** Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sản thông gió hoàn toàn cho dây Silo.
- (b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐBB ngày 19/07/2016. Số



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

đư nợ vay đến ngày 30/06/2020 là 5.759.470.300 VND. Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.

(b3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 233/2018/HĐTD ngày 29/03/2018, số tiền vay: 273.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 233/2018/HĐBĐ/CTO01 ngày 29/03/2018. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2020 là 150.150.000 VND. Mục đích dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô nhu cầu vận chuyển nội bộ theo hợp đồng mua bán số 0042/2018/HĐMB-CNCT ngày 17/03/2018.

(c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Lũy kế đến 30/06/2020			Lũy kế đến 30/06/2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	2.877.129.627	391.580.715	2.485.548.912	1.839.021.754	351.882.586	1.487.139.168
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	2.877.129.627	391.580.715	2.485.548.912	1.839.021.754	351.882.586	1.487.139.168

13. Phải trả người bán

	30/06/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngân hạn	4.640.354.320	4.640.354.320	27.368.437.373	23.568.342.373	
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ KTP	513.852.757	513.852.757	603.484.970	603.484.970	
Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước	1.000.095.000	1.000.095.000	3.800.095.000	-	
Phải trả người bán khác	3.126.406.563	3.126.406.563	22.964.857.403	22.964.857.403	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	4.640.354.320	4.640.354.320	27.368.437.373	23.568.342.373	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	22.518.659.248	30.686.586.473
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Gạo Thịnh	18.509.089.160	8.376.381.250
SHARIFA KENAR SADGI GENERAL TRADING L.L.C	1.373.558.413	-
SILVER DRAGON RESOURCES INC.	1.747.684.285	1.632.920.025
Người mua trả tiền trước khác	888.327.390	20.677.285.198
b) Dài hạn	-	-
Cộng	22.518.659.248	30.686.586.473

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2020
	Đơn vị tính: VND			
a) Phải nộp	7.763.807.975	4.130.023.095	6.562.653.495	5.331.177.575
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	158.247.988	158.247.988	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.763.807.975	3.968.775.107	6.401.405.507	5.331.177.575
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
b) Phải thu	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	1.280.584.608	1.485.600.740
Trích trước chi phí lãi vay	1.280.584.608	1.485.600.740
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.280.584.608	1.485.600.740

17. Phải trả khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	246.067.795	175.467.700
Kinh phí công đoàn	110.302.170	70.223.000
Bảo hiểm xã hội	92.838.850	-
Bảo hiểm y tế	16.383.327	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7.281.478	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.261.970	105.244.700
b) Dài hạn	-	-
Cộng	246.067.795	175.467.700

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	74.177.581.727	424.177.581.727
Lợi nhuận trong năm trước	-	30.550.857.064	30.550.857.064
Số dư cuối năm trước	350.000.000.000	104.728.438.791	454.728.438.791
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	104.728.438.791	454.728.438.791
Lợi nhuận trong kỳ	-	15.861.783.935	15.861.783.935
Trả thù lao HĐQT và BKS năm 2019	-	(324.000.000)	(324.000.000)
Số dư cuối kỳ	350.000.000.000	120.266.222.726	470.266.222.726



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	(%)	01/01/2020 VND	(%)
Ông Phạm Thái Bình	79.000.000.000	22,57%	79.000.000.000	22,57%
Bà Lê Thị Tuyết	88.000.000.000	25,14%	88.000.000.000	25,14%
Vốn góp của cổ đông khác	183.000.000.000	52,29%	183.000.000.000	52,29%
Cộng	350.000.000.000	100%	350.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	77.861,32	119.967,51
- EUR	848,38	619,66

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II Năm 2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND	Quý II Năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	788.321.699.244	1.316.868.607.724	456.479.795.154	801.349.294.169
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	4.512.685.080	7.951.793.460	250.867.045	5.673.655.205
Cộng	792.834.384.324	1.324.820.401.184	456.730.662.199	807.022.949.374

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II Năm 2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND	Quý II Năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019 VND
Chiết khấu thương mại	32.351.414	49.690.365	80.195.117	80.195.117
Hàng bán bị trả lại	118.383.697	533.067.460	19.677.258	35.967.578
Cộng	150.735.111	582.757.825	99.872.375	116.162.695

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II Năm 2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND	Quý II Năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	788.170.964.133	1.316.285.849.899	456.379.922.779	801.233.131.474
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	4.512.685.080	7.951.793.460	250.867.045	5.673.655.205
Cộng	792.683.649.213	1.324.237.643.359	456.630.789.824	806.906.786.679



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán	Quý II Năm 2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND	Quý II Năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	753.422.365.110	1.247.120.915.058	432.694.797.033	751.221.280.366
Cộng	753.422.365.110	1.247.120.915.058	432.694.797.033	751.221.280.366
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II Năm 2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND	Quý II Năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.380.685	38.301.533	2.200.487	4.295.141
Lãi chênh lệch tỷ giá	651.713.870	1.561.370.959	316.812.067	432.845.307
Cộng	654.094.555	1.599.672.492	319.012.554	437.140.448
6. Chi phí tài chính	Quý II Năm 2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND	Quý II Năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi tiền vay	16.034.667.595	31.654.239.642	10.037.567.103	20.235.642.508
Lỗ chênh lệch tỷ giá	333.221.402	473.101.171	833.513.872	866.506.910
Cộng	16.367.888.997	32.127.340.813	10.871.080.975	21.102.149.418

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II Năm 2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND	Quý II Năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019 VND
a) Chi phí bán hàng	9.810.786.508	19.669.397.674	8.283.811.031	13.346.511.842
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	2.579.156.249	6.137.219.919	1.653.130.508	2.685.233.044
Chi phí khấu hao TSCĐ	410.321.514	820.643.028	410.321.514	820.643.028
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	6.821.308.745	12.711.534.727	6.220.359.009	9.840.635.770
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.885.436.373	7.743.398.029	4.026.529.491	7.075.986.615
Chi phí lương CBCNV	2.493.034.026	4.940.162.601	1.956.959.841	3.846.667.028
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	10.661.388	20.189.914	108.630.869	154.178.523
Chi phí khấu hao TSCĐ	539.779.389	1.018.883.154	475.845.108	951.690.216
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	841.961.570	1.764.162.360	1.485.093.673	2.123.450.848

8. Thu nhập khác

	Quý II Năm 2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND	Quý II Năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019 VND
Thu nhập khác	663.199.629	667.611.257	913.781.867	1.037.181.294
Cộng	663.199.629	667.611.257	913.781.867	1.037.181.294

9. Chi phí khác

	Quý II Năm 2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND	Quý II Năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019 VND
Chi phí khác	13.020.483	13.316.492	475.621.246	572.143.594
Cộng	13.020.483	13.316.492	475.621.246	572.143.594



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.830.559.042	15.063.036.586
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	13.316.492	572.143.594
- Các khoản điều chỉnh tăng	13.316.492	572.143.594
+ Chi phí không được khấu trừ	13.316.492	572.143.594
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	19.843.875.534	15.635.180.180
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	3.968.775.107	3.127.036.036
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	96.309.848
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.968.775.107	3.223.345.884

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý II năm 2019 của Công ty.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2020 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Chí Thế

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình